



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 979.283.530.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến 30/06/2013: 979.283.530.000 đồng.*

Công ty có 11 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm môi trường và nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung Tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822697
- Fax: (84) 055.3822843

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mít kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/6/2013 là 3.687 người. Trong đó, nhân viên quản lý 469 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Võ Thành Đàng	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2011
• Ông Nguyễn Tấn Cương	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	Bổ nhiệm ngày 19/03/2012
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23/04/2011
• Ông Trần Ngọc Phương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Ngô Văn Tụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
• Ông Đặng Phú Quý	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Trương Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 Miễn nhiệm ngày 30/03/2013

### Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Thế Bình	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Thành Huy	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2005
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Cao Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Võ Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/11/2006
• Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/6/2010
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

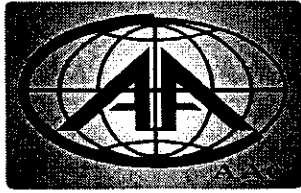
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phản Đàng

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 08 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 838/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 21/08/2013 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

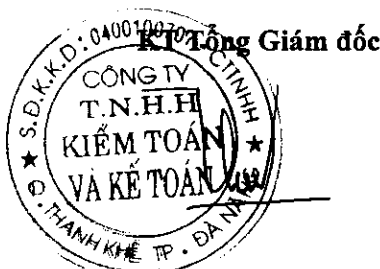
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

**Trần Dương Nghĩa**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-10-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của  
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.723.933.381.367</b>	<b>1.932.682.225.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>585.515.770.017</b>	<b>779.926.723.819</b>
1. Tiền	111		136.515.770.017	162.926.723.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		449.000.000.000	617.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>159.000.000.000</b>	<b>369.005.698.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	159.000.000.000	369.005.698.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>374.479.034.688</b>	<b>444.139.178.551</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		66.385.925.526	24.709.810.570
2. Trả trước cho người bán	132		218.135.050.103	338.028.938.891
3. Các khoản phải thu khác	135	7	98.156.899.764	89.428.259.399
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.198.840.705)	(8.027.830.309)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>587.028.152.375</b>	<b>322.570.672.426</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	587.028.152.375	322.570.672.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.910.424.287</b>	<b>17.039.953.193</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.057.370.529	43.636.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.928.121.728	12.287.609.094
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	10	-	509.666.114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	8.924.932.030	4.199.041.623
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.857.868.797.782</b>	<b>1.146.319.614.415</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.431.501.281.516</b>	<b>866.684.604.513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	924.995.058.473	582.952.830.226
- Nguyên giá	222		2.406.430.053.671	1.945.746.640.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.481.434.995.198)	(1.362.793.810.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	171.111.407.621	8.637.914.878
- Nguyên giá	225		181.079.267.384	10.229.109.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.967.859.763)	(1.591.194.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.013.952.176	1.388.071.548
- Nguyên giá	228		2.285.548.125	2.285.548.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.271.595.949)	(897.476.577)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	334.380.863.246	273.705.787.861
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>302.256.069.554</b>	<b>153.824.778.894</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	6.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	296.256.069.554	148.824.778.894
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>124.111.446.712</b>	<b>125.810.231.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	124.081.446.712	125.780.231.008
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	30.000.000	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.581.802.179.149</b>	<b>3.079.001.840.404</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.569.896.754.673</b>	<b>1.503.404.610.003</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.134.442.470.301</b>	<b>1.145.355.842.530</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	524.627.065.819	751.684.487.963
2. Phải trả cho người bán	312		172.318.138.063	175.538.650.730
3. Người mua trả tiền trước	313		28.319.442.141	29.526.261.481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	151.607.308.916	90.444.207.198
5. Phải trả người lao động	315		136.294.238.825	55.820.145.094
6. Chi phí phải trả	316	21	66.909.269.655	3.241.467.459
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	14.004.962.915	9.146.246.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.362.043.967	29.954.376.244
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>435.454.284.372</b>	<b>358.048.767.473</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	23	5.102.154.227	4.539.097.483
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	358.886.176.577	263.407.200.137
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		71.465.953.568	90.102.469.853
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.011.905.424.476</b>	<b>1.575.597.230.401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>2.011.905.424.476</b>	<b>1.575.597.230.401</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	979.283.530.000	621.929.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	227.419.225.906	103.558.753.606
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	150.741.719.509	92.035.865.834
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	88.632.583.185	57.832.583.185
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	565.828.365.876	700.240.707.776
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.581.802.179.149</b>	<b>3.079.001.840.404</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**


**Ngày 30 tháng 06 năm 2013**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
1 Tài sản thuê ngoài	-	-
2 Ngoại tệ các loại		
+ USD	74.478,76	64.380,21
+ EUR	108,22	108,22
3 Vàng SJC (chỉ)	4	4

**Tổng Giám đốc**  
  
**Võ Thành Đàng**

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 08 năm 2013

**Kế toán trưởng**  
  
**Trần Ngọc Phương**

**Người lập biểu**  
  
**Trần Quang Trung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của  
Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.091.184.877.698	2.427.057.694.799
2. Các khoản giảm trừ	02	26	132.135.954.678	102.616.206.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	2.959.048.923.020	2.324.441.488.749
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.219.637.396.339	1.718.171.695.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<b>739.411.526.681</b>	<b>606.269.792.859</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	72.633.140.828	34.693.360.734
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	37.281.326.693	29.620.219.983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.328.765.112	27.258.812.811
8. Chi phí bán hàng	24		266.789.215.870	205.823.870.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.543.686.035	31.394.419.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>461.430.438.911</b>	<b>374.124.643.625</b>
11. Thu nhập khác	31	30	18.413.161.761	1.427.383.028
12. Chi phí khác	32	31	3.963.429.796	605.451.636
13. Lợi nhuận khác	40		<b>14.449.731.965</b>	<b>821.931.392</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<b>475.880.170.876</b>	<b>374.946.575.017</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	130.051.945.000	19.379.225.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<b>345.828.225.876</b>	<b>355.567.349.519</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.692	5.832



**Ông Giám đốc**

**Võ Thành Đàng**

**Kế toán trưởng**

**Trần Ngọc Phương**

**Người lập biểu**

**Trần Quang Trung**

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 08 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	475.880.170.876	374.946.575.017
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	124.045.886.857	109.401.132.322
- Các khoản dự phòng	03	171.010.396	(4.933.570)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.125.765.530	(100.133.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.910.552.424)	(30.825.403.445)
- Chi phí lãi vay	06	30.328.765.112	27.258.812.811
3. LN hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	567.641.046.347	480.676.050.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.891.878.181	(13.022.593.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(264.457.479.949)	(261.138.513.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	160.369.529.184	(100.403.772.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	739.549.082	9.846.900.225
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.762.561.941)	(27.574.959.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(107.231.777.121)	(16.826.571.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	563.056.744	4.442.454.506
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.225.794.378)	(12.437.004.473)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>329.527.446.149</b>	<b>63.561.989.773</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(427.072.559.348)	(152.826.637.927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	48.352.728	10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306.425.592.660)	(310.749.795.495)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	369.000.000.000	564.034.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.879.757.120	26.265.231.376
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(329.570.042.160)</b>	<b>126.734.207.045</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	170.250.162.300	88.847.040.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.268.016.301.904	871.237.299.473
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.548.347.104.607)	(693.241.726.612)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(22.003.596.307)	(1.491.597.220)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62.310.394.500)	(98.809.220.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(194.394.631.210)</b>	<b>166.541.795.241</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(194.437.227.221)</b>	<b>356.837.992.059</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	779.926.723.819	87.444.313.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.273.419	(81.995.720)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>585.515.770.017</b>	<b>444.200.310.278</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Thành Đàng

Trần Ngọc Phương

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 08 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO<sub>2</sub> thực phẩm và CO<sub>2</sub> công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 3

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng
  - ✓ Thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cốm, nha.
  - ✓ Thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
  - Thuế suất 45% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (8%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 5.000đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006- 2017). Công ty được miễn 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 – 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Đối với hoạt động cày đất của Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp là đối tượng không chịu thuế theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Đối với Trung tâm giống mía (Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi) và Nhà máy đường An Khê (Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai) :
    - + Thuế suất: 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020);
    - + Thời gian ưu đãi: Miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
  - ✓ Nhà máy đường Phô Phong:
    - + Thuế suất: 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm (2006 – 2015);
    - + Thời gian ưu đãi: Miễn 2 năm (từ 2006 - 2007) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (từ 2008 - 2010).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.16 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2013		31/12/2012
		VND		VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		4.072.775.211		13.264.383.524
- Vàng bạc, đá quý	4 chi SJC	14.800.000	4 chi SJC	18.280.000
- Tiền gửi ngân hàng		132.428.194.806		149.644.060.295
+ VND		130.851.460.286		148.301.522.877
+ USD	74.478,76 #	1.573.758.769	64.380,21 #	1.339.574.030
+ EUR	108,22 #	2.975.751	108,22 #	2.963.388
- Tiền gửi ngân hàng dưới 03 tháng		449.000.000.000		617.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>585.515.770.017</b>		<b>779.926.723.819</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**6. Đầu tư ngắn hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	158.994.302.000	369.000.000.000
Cho vay	5.698.000	5.698.000
<b>Cộng</b>	<b>159.000.000.000</b>	<b>369.005.698.000</b>

**7. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	7.839.428.012	12.749.856.222
Phải thu tiền thuế TNCN	100.815.412	100.815.412
Phải thu BHXH của người lao động	-	89.795.597
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	89.040.756.108	66.325.256.814
Phải thu các đối tượng khác	1.175.900.232	10.162.535.354
<b>Cộng</b>	<b>98.156.899.764</b>	<b>89.428.259.399</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	24.763.746.121	9.845.037.825
Nguyên liệu, vật liệu	172.947.534.911	121.220.016.312
Công cụ dụng cụ	4.819.297.487	4.672.459.740
Chi phí SXKD dở dang	19.423.283.699	29.812.112.858
Thành phẩm	352.407.519.716	155.248.606.387
Hàng hóa	11.689.168.982	63.429.869
Hàng gửi đi bán	977.601.459	1.709.009.435
<b>Cộng</b>	<b>587.028.152.375</b>	<b>322.570.672.426</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.057.370.529	43.636.362
<b>Cộng</b>	<b>1.057.370.529</b>	<b>43.636.362</b>

**10. Thuế và các khoản phải thu với Nhà nước**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	509.666.114
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>509.666.114</b>

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	8.924.932.030	4.199.041.623
<b>Cộng</b>	<b>8.924.932.030</b>	<b>4.199.041.623</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	367.251.880.727	1.482.748.231.563	69.314.686.106	26.431.842.468	1.945.746.640.864
Tăng trong kỳ	87.809.086.625	378.901.175.136	6.410.982.222	2.912.805.886	476.034.049.869
Giảm trong kỳ	1.339.255.547	6.171.377.645	3.782.211.077	4.057.792.793	15.350.637.062
Giảm theo TT45	486.925.239	6.113.416.645	3.543.844.934	4.057.792.793	14.201.979.611
T.lý, nhượng bán	852.330.308	57.961.000	238.366.143	-	1.148.657.451
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>453.721.711.805</b>	<b>1.855.478.029.054</b>	<b>71.943.457.251</b>	<b>25.286.855.561</b>	<b>2.406.430.053.671</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	188.028.318.092	1.112.047.597.399	43.352.447.907	19.365.447.240	1.362.793.810.638
Tăng trong kỳ	26.091.673.914	82.800.101.833	22.537.766.134	2.502.076.972	133.931.618.853
- Khấu hao	26.091.673.914	82.800.101.833	3.901.249.849	2.502.076.972	115.295.102.568
-Hao mòn TSCĐ Quý					
KH&CN	-	-	18.636.516.285	-	18.636.516.285
Giảm trong kỳ	1.333.551.731	6.165.044.547	3.759.398.577	4.032.439.438	15.290.434.293
Giảm theo TT45	486.925.239	6.107.083.547	3.521.032.434	4.032.439.438	14.147.480.658
T.lý, nhượng bán	846.626.492	57.961.000	238.366.143	-	1.142.953.635
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>212.786.440.275</b>	<b>1.188.682.654.685</b>	<b>62.130.815.464</b>	<b>17.835.084.774</b>	<b>1.481.434.995.198</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	179.223.562.635	370.700.634.164	25.962.238.199	7.066.395.228	582.952.830.226
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>240.935.271.530</b>	<b>666.795.374.369</b>	<b>9.812.641.787</b>	<b>7.451.770.787</b>	<b>924.995.058.473</b>

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.118.589.794.027 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2013: 159.339.142.118 đồng.

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	10.229.109.724	10.229.109.724
Tăng trong kỳ	170.850.157.660	170.850.157.660
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>181.079.267.384</b>	<b>181.079.267.384</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.591.194.846	1.591.194.846
Khấu hao	8.376.664.917	8.376.664.917
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.967.859.763</b>	<b>9.967.859.763</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	8.637.914.878	8.637.914.878
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>171.111.407.621</b>	<b>171.111.407.621</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản trị doanh nghiệp VND	Quyền sử dụng đất (* VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.299.160.125	986.388.000	2.285.548.125
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.299.160.125</b>	<b>986.388.000</b>	<b>2.285.548.125</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	608.680.577	288.796.000	897.476.577
Khấu hao	345.239.772	28.879.600	374.119.372
Giảm trong kỳ		-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>953.920.349</b>	<b>317.675.600</b>	<b>1.271.595.949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	690.479.548	697.592.000	1.388.071.548
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>345.239.776</b>	<b>668.712.400</b>	<b>1.013.952.176</b>

(\* ) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án cồn rượu cao cấp	2.775.168.361	1.547.235.369
Mở rộng nhà máy đường An Khê	222.622.840.876	126.351.293.602
Cụm kho TP Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy Sữa	-	500.716.094
Dự án xây dựng NM Sữa Tiên Sơn- Bắc Ninh	43.244.199.745	35.609.773.828
Đầu tư bổ sung thiết bị nhà máy Nước khoáng	904.143.205	146.099.521
Dự án mở rộng nhà máy Bia	47.964.613.251	87.446.087.320
Đường dây điện 35 KV	-	544.186.677
Hệ thống máy ly tâm A Nhà máy Đường Phổ Phong	5.454.545.455	-
Dự án xử lý nước thải	978.421.727	8.119.447.272
Nhà hàng Sơn Tịnh	-	2.901.504.541
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	4.560.880.000	4.560.880.000
Hệ thống thoát nước thải, bể lắng tro, tường rào - An Khê	2.251.030.909	2.251.030.909
Hồ sinh thái	-	1.518.420.605
Hội trường, nhà ăn - NME Phổ Phong	-	1.291.698.182
Dự án nước sạch	-	553.101.323
Dự án KHCN thiết bị san phẳng đồng ruộng bằng laser	244.372.727	-
Đường nội bộ Công ty	713.292.727	-
Các công trình dở dang khác	-	190.295.735
Chi phí SCL TSCĐ các Nhà máy Đường	2.493.337.380	-
<b>Cộng</b>	<b>334.380.863.246</b>	<b>273.705.787.861</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng (Cổ phiếu)	30/06/2013 VND	Số lượng (Cổ phiếu)	31/12/2012 VND
- Đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV TM Thành Phát)		6.000.000.000		5.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		296.256.069.554		148.824.778.894
+ Đầu tư cổ phiếu (Công ty Vật tư Kỹ thuật NLN Quảng Ngãi)	11.300 #	1.527.928.800	11.300 #	1.527.928.800
+ Cho vay		294.728.140.754		147.296.850.094
<b>Cộng</b>		<b>302.256.069.554</b>		<b>153.824.778.894</b>

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí c.cụ dụng cụ: két bia, két nước khoáng, đèn bù...	7.827.369.580	4.022.146.142
Quyền sử dụng đất có thời hạn - Chi nhánh TP.HCM	17.016.785.485	17.133.737.391
Lãi trả chậm TetraPak	17.330.290.992	20.139.791.859
Tiền thuê đất Tiên Sơn Bắc Ninh	81.589.474.442	82.717.439.526
Chi phí trả trước dài hạn khác	317.526.213	1.767.116.090
<b>Cộng</b>	<b>124.081.446.712</b>	<b>125.780.231.008</b>

**18. Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

**19. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	421.959.382.329	672.168.794.563
Vay dài hạn đến hạn trả	53.243.502.897	57.842.714.625
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.424.180.593	21.672.978.775
<b>Cộng</b>	<b>524.627.065.819</b>	<b>751.684.487.963</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	56.587.523.228	17.700.328.974
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.274.394.719	22.573.414.176
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	162.380.645	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	72.242.058.215	49.421.890.336
Thuế thu nhập cá nhân	173.279.120	580.329.757
Thuế tài nguyên	133.554.826	97.633.276
Các loại thuế khác	34.118.163	70.610.679
<b>Cộng</b>	<b>151.607.308.916</b>	<b>90.444.207.198</b>

**21. Chi phí phải trả**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.807.670.630	3.241.467.459
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	27.300.000.000	-
Trích trước chi phí ngoài vụ các NM Đường	6.970.093.496	-
Chi phí khác	29.831.505.529	-
<b>Cộng</b>	<b>66.909.269.655</b>	<b>3.241.467.459</b>

**22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	3.234.288.867	714.316.093
- Bảo hiểm xã hội + y tế + thất nghiệp	6.895.144.565	1.992.797.741
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.223.766.669	1.279.966.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.651.762.814	5.159.165.858
+ Cổ tức còn phải trả	33.026.200	150.488.700
+ Phải trả phải nộp khác	2.618.736.614	5.008.677.158
<b>Cộng</b>	<b>14.004.962.915</b>	<b>9.146.246.361</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ dài hạn tiền vô kết vô của nhà máy nước khoáng	4.569.916.873	4.007.744.873
Ký quỹ dài hạn tiền vô kết vô của Nhà máy Bia	447.256.861	447.256.861
Ký quỹ dài hạn khác của Nhà máy Bánh kẹo	84.980.493	84.095.749
<b>Cộng</b>	<b><u>5.102.154.227</u></b>	<b><u>4.539.097.483</u></b>

**24. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vay dài hạn	133.917.153.798	159.439.332.539
+ Vay N.hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.776.266.623	3.084.740.692
+ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	81.045.603.719	92.624.603.719
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	21.047.551.873	28.848.451.873
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng ĐT và PT Quảng Ngãi	7.462.694.504	8.977.499.176
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	21.585.037.079	25.904.037.079
- Nợ dài hạn	224.969.022.779	103.967.867.598
<b>Cộng</b>	<b><u>358.886.176.577</u></b>	<b><u>263.407.200.137</u></b>

- ✓ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi để đặt cọc mua thiết bị Trung Quốc dự án Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm .
- ✓ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi. Mục đích:
  - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường An Khê, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư mở rộng dây chuyền bánh kẹo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Phổ Phong, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư máy kéo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi. Mục đích:
- + Vay đầu tư XD và lắp đặt Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi. Mục đích:
  - + Vay dự án thành lập trạm máy kéo cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 2,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư mở rộng nâng cấp các dây chuyền sản xuất của Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - + Vay đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Cookies và đầu tư cơ sở hạ tầng của Nhà máy bánh kẹo Biscafun, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay mua thiết bị dây chuyền sản xuất sữa, trả chậm TetraPak – Thụy Điển, thời hạn 8 năm, lãi suất 6%/năm.
- ✓ Thuê tài chính Công ty Tetra Laval (Thụy Điển). Mục đích:
  - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót TFA A1 để đóng gói sản phẩm sữa đậu nành bịch 200ml với thời hạn thuê 60 tháng và lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng + 3,5%.
  - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót sữa A1 và A3, thời hạn 60 tháng, lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng (Nhà máy sữa Bắc Ninh).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD 1/1/2012	296.156.820.000	44.327.393.606	90.322.411.150	28.592.583.185	540.243.797.684
Tăng trong năm	325.772.500.000	59.231.360.000	1.713.454.684	29.240.000.000	674.626.571.776
Giảm trong năm	-	-	-	-	514.629.661.684
<b>SD 31/12/2012</b>	<b>621.929.320.000</b>	<b>103.558.753.606</b>	<b>92.035.865.834</b>	<b>57.832.583.185</b>	<b>700.240.707.776</b>
SD 1/1/2013	621.929.320.000	103.558.753.606	92.035.865.834	57.832.583.185	700.240.707.776
Tăng trong kỳ	357.354.210.000	123.860.472.300	58.705.853.675	30.800.000.000	345.828.225.876
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	480.240.567.776
<b>SD 30/06/2013</b>	<b>979.283.530.000</b>	<b>227.419.225.906</b>	<b>150.741.719.509</b>	<b>88.632.583.185</b>	<b>565.828.365.876</b>

Trong năm Công ty đã thực hiện việc tăng vốn theo Nghị quyết số 24/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30/3/2013 từ 621.929.320.000 đồng lên 932.893.840.000 đồng từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu; và tăng vốn từ 932.893.840.000 đồng lên 979.283.530.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu cho người lao động có lựa chọn.

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu thường	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu thường	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành: 10.000đ/CP	10.000	10.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	700.240.707.776	540.243.797.684
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	345.828.225.876	674.626.571.776
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.046.068.933.652</b>	<b>1.214.870.369.460</b>
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>480.240.567.776</b>	<b>514.629.661.684</b>
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i> (i)	<i>480.240.567.776</i>	<i>390.243.797.684</i>
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>30.800.000.000</i>	<i>29.240.000.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>14.497.262.101</i>	<i>15.790.000.000</i>
<i>Trích quỹ Ban quản trị</i>	<i>3.080.000.000</i>	<i>2.920.000.000</i>
<i>Trích quỹ Đầu tư phát triển</i>	<i>58.705.853.675</i>	<i>1.713.454.684</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>373.157.452.000</i>	<i>340.580.343.000</i>
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i> (ii)	<i>-</i>	<i>124.385.864.000</i>
<i>Tạm ứng cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>124.385.864.000</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>565.828.365.876</b>	<b>700.240.707.776</b>

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 30/3/2013

(ii) Tạm ứng cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết số 42/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 14/6/2012 của HĐQT.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 30/03/2013 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 là 80%/vốn điều lệ, trong đó:

- ✓ Trả bằng tiền 20% (Đã thực hiện chi trả trong năm 2012);
- ✓ Trả bằng tiền 10% tương ứng: 62.192.932.000 đồng (Chi trả trong tháng 4/2013);
- ✓ Trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 50% tương ứng: 310.964.520.000 đồng (Hoàn thành ngày 16/6/2013).
- ✓ Lợi nhuận để lại năm sau: 220.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Tổng doanh thu	3.091.184.877.698	2.427.057.694.799
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.027.208.203.867	2.379.167.678.523
* Doanh thu đường	1.060.856.153.985	680.696.469.985
* Doanh thu mật ri	60.954.146.668	55.229.573.808
* Doanh thu sữa	1.048.041.572.191	910.731.819.919
* Doanh thu bánh kẹo	184.005.099.449	172.361.159.369
* Doanh thu nước giải khát	204.764.283.389	149.383.203.641
* Doanh thu bia	399.764.674.648	358.188.691.556
* Doanh thu nha	22.851.217.287	18.868.468.059
* Doanh thu phân bón	39.802.011.049	30.471.997.008
* Doanh thu khác	6.169.045.201	3.236.295.178
+ Doanh thu dịch vụ, xây lắp	63.976.673.831	47.890.016.276
- Các khoản giảm trừ doanh thu	132.135.954.678	102.616.206.050
+ Chiết khấu thương mại	2.166.576.943	958.970.806
+ Giảm giá hàng bán	17.556.107	12.792.349
+ Hàng bán bị trả lại	879.491.118	1.207.053.428
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	129.072.330.510	100.437.389.467
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.959.048.923.020</b>	<b>2.324.441.488.749</b>

**27. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.167.748.984.171	1.678.412.960.755
* Giá vốn đường	910.717.069.339	560.077.458.500
* Giá vốn mật ri	60.954.146.668	55.229.573.808
* Giá vốn sữa	635.146.436.974	561.359.972.721
* Giá vốn bánh kẹo	128.757.277.764	121.775.756.747
* Giá vốn nước giải khát	150.645.073.939	118.261.587.935
* Giá vốn bia	219.051.015.417	212.347.260.169
* Giá vốn nha	20.341.535.970	16.639.546.038
* Giá vốn phân bón	37.296.731.117	30.127.972.320
* Giá vốn khác	4.839.696.983	2.593.832.517
- Giá vốn của dịch vụ, xây lắp	51.888.412.168	39.758.735.135
<b>Cộng</b>	<b>2.219.637.396.339</b>	<b>1.718.171.695.890</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.788.528.910	30.518.600.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	891.554.453	65.031.480
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	249.346.863
Lợi nhuận Công ty TM Thành Phát nộp về Cổ tức được chia	35.898.574.602 180.800.000	- 316.400.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.873.682.863	-
Doanh thu tài chính khác	-	3.543.982.127
<b>Cộng</b>	<b>72.633.140.828</b>	<b>34.693.360.734</b>

### 29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	26.857.511.543	22.885.242.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.765.462.302	519.238.992
Lỗ CLTG chưa thực hiện	4.125.765.530	149.213.784
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.061.333.749	1.692.954.396
Lãi mua thiết bị trả chậm	3.471.253.569	4.373.570.282
<b>Cộng</b>	<b>37.281.326.693</b>	<b>29.620.219.983</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Xử lý công nợ	-	152.775.568
Bán vật tư, phế phẩm, phế liệu	243.604.544	-
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	48.352.728	10.909.091
Thu tiền bồi thường	277.007.656	-
Thu tiền TetraPak hỗ trợ Marketing	16.566.736.996	-
Thu nhập khác	1.277.459.837	1.263.698.369
<b>Cộng</b>	<b>18.413.161.761</b>	<b>1.427.383.028</b>

### 31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	5.703.816	20.505.910
Phạt chậm nộp thuế	3.600.435.004	-
Các khoản phạt hành chính	165.485.885	-
KHCB TSCĐ ngừng hoạt động	13.318.667	53.316.078
Chi phí khác	178.486.424	531.629.648
<b>Cộng</b>	<b>3.963.429.796</b>	<b>605.451.636</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>475.880.170.876</b>	<b>374.946.575.017</b>
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế = (a) - (b)	(32.186.939.220)	238.766.146
<b>a. Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>3.892.435.382</b>	<b>603.861.326</b>
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính...	3.765.920.889	336.946.593
+ KHCB NM Còn giai đoạn ngừng hoạt động	8.670.339	20.742.554
+ KHCB NM Đường Quảng Phú giai đoạn ngừng hoạt động	4.648.328	32.573.524
+ Xử lý nợ, chi phí XDCB tồn tại từ lâu không còn thực hiện	113.195.826	-
+ Chi hỗ trợ, tài trợ khác	-	213.598.655
<b>b. Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>36.079.374.602</b>	<b>365.095.180</b>
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 của Cty TM Thành Phát nộp	35.898.574.602	-
+ Cổ tức nhận được- Công ty Vật tư Nông lâm nghiệp	180.800.000	316.400.000
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 của Cty TM Thành Phát nộp	-	48.695.180
<b>2. Thu nhập không chịu thuế</b>	<b>491.114.300</b>	<b>175.055.590</b>
+ Lợi nhuận của XN cơ giới nông nghiệp - hoạt động cày đất	491.114.300	175.055.590
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>443.202.117.356</b>	<b>375.010.285.573</b>
<b>3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính</b>	<b>214.548.860.488</b>	<b>368.724.950.759</b>
+ Nhà máy đường An Khê	65.493.833.468	81.070.133.890
+ Trung tâm Giồng Mía	19.759.499	56.078.400
+ Nhà máy đường Phố Phong	12.553.044.318	19.585.566.884
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi	67.217.602.606	189.581.493.893
+ Nhà máy Bia Dung Quất	14.842.591.134	33.768.329.211
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	54.422.029.463	44.663.348.481
<b>3.2. Thu nhập khác</b>	<b>228.653.256.868</b>	<b>6.285.334.814</b>
<b>4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>143.563.791.390</b>	<b>50.193.293.617</b>
<b>a. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Luật</b>	<b>13.511.846.390</b>	<b>30.814.068.119</b>
+ Nhà máy đường An Khê (10% x 50%)	3.274.691.674	5.269.558.704
+ Trung tâm Giồng Mía (10% x 50%)	987.975	2.803.920
+ Nhà máy đường Phố Phong (20%)	-	1.175.134.013
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi (15% x 50%)	5.041.320.196	18.484.195.655
+ Nhà máy Bia Dung Quất (15% x 50%)	1.113.194.335	2.532.624.691
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú (15%*50%)	4.081.652.210	3.349.751.136
<b>b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)</b>	<b>130.051.945.000</b>	<b>19.379.225.498</b>
- Từ hoạt động SXKD chính	16.022.455.251	21.417.642.225
+ Nhà máy đường An Khê (5%)	3.274.691.673	2.837.454.685
+ Trung tâm Giồng Mía (5%)	987.975	2.803.920
+ Nhà máy đường Phố Phong (20%)	2.510.608.864	2.741.979.364
+ Nhà máy Sữa (7,5%)	5.041.320.195	9.953.028.429
+ Nhà máy Bia Dung Quất (7,5%)	1.113.194.335	2.532.624.691
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú (7,5%)	4.081.652.209	3.349.751.136
- Thu nhập khác (25%)	57.163.314.219	1.571.333.704
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	56.866.175.530	(3.609.750.431)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>345.828.225.876</b>	<b>355.567.349.519</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	345.828.225.876	355.567.349.519
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	345.828.225.876	355.567.349.519
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	93.673.829	60.967.735
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.692</b>	<b>5.832</b>

**34. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b) Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
+ USD	405.780,09	241.983,49
+ EUR	28.560,28	103.811,01
Nợ phải trả tài chính		
+ USD	13.400.275,65	6.094.261,28

010  
VG  
.H.  
TC  
TO.  
TP.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: thông qua các nhà phân phối chính, thông qua các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sỉa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, thu bằng tiền mặt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

#### *Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho Cán bộ Công nhân viên và được đảm bảo bằng số cổ phần mà Cán bộ Công nhân viên đó nắm giữ. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

170/  
H  
Át  
4N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	524.627.065.819	358.886.176.577	883.513.242.396
Chi phí phải trả	66.909.269.655	-	66.909.269.655
Phải trả người bán	172.318.138.063	-	172.318.138.063
Phải trả khác	3.875.529.483	5.102.154.227	8.977.683.710
<b>Cộng</b>	<b>767.730.003.020</b>	<b>363.988.330.804</b>	<b>1.131.718.333.824</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	751.684.487.963	263.407.200.137	1.015.091.688.100
Chi phí phải trả	3.241.467.459	-	3.241.467.459
Phải trả người bán	175.538.650.730	-	175.538.650.730
Phải trả khác	6.439.132.527	4.539.097.483	10.978.230.010
<b>Cộng</b>	<b>936.903.738.679</b>	<b>267.946.297.620</b>	<b>1.204.850.036.299</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	585.515.770.017	-	585.515.770.017
Phải thu khách hàng	58.187.084.821	-	58.187.084.821
Phải thu khác	98.156.899.764	-	98.156.899.764
Đầu tư tài chính	159.000.000.000	296.256.069.554	455.256.069.554
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>900.859.754.602</b>	<b>296.286.069.554</b>	<b>1.197.145.824.156</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	779.926.723.819	-	779.926.723.819
Phải thu khách hàng	16.681.980.261	-	16.681.980.261
Phải thu khác	89.428.259.399	-	89.428.259.399
Đầu tư tài chính	369.005.698.000	148.824.778.894	517.830.476.894
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.255.042.661.479</b>	<b>148.854.778.894</b>	<b>1.403.897.440.373</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	524.627.065.819	358.886.176.577	883.513.242.396
Chi phí phải trả	66.909.269.655	-	66.909.269.655
Phải trả người bán	172.318.138.063	-	172.318.138.063
Phải trả khác	3.875.529.483	5.102.154.227	8.977.683.710
<b>Cộng</b>	<b>767.730.003.020</b>	<b>363.988.330.804</b>	<b>1.131.718.333.824</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	751.684.487.963	263.407.200.137	1.015.091.688.100
Chi phí phải trả	3.241.467.459	-	3.241.467.459
Phải trả người bán	175.538.650.730	-	175.538.650.730
Phải trả khác	6.439.132.527	4.539.097.483	10.978.230.010
<b>Cộng</b>	<b>936.903.738.679</b>	<b>267.946.297.620</b>	<b>1.204.850.036.299</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	585.515.770.017	-	585.515.770.017
Phải thu khách hàng	58.187.084.821	-	58.187.084.821
Phải thu khác	98.156.899.764	-	98.156.899.764
Đầu tư tài chính	159.000.000.000	296.256.069.554	455.256.069.554
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>900.859.754.602</b>	<b>296.286.069.554</b>	<b>1.197.145.824.156</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	779.926.723.819	-	779.926.723.819
Phải thu khách hàng	16.681.980.261	-	16.681.980.261
Phải thu khác	89.428.259.399	-	89.428.259.399
Đầu tư tài chính	369.005.698.000	148.824.778.894	517.830.476.894
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.255.042.661.479</b>	<b>148.854.778.894</b>	<b>1.403.897.440.373</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

6 tháng đầu năm 2013	Các khoản			Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
	Doanh thu	giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Hao mòn		
Nhà máy Bía Dung Quất	403.530.254.666	131.123.014.810	221.689.619.456	393.374.891.210	(161.244.903.270)	63.007.287	46.022.305.437
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	13.075.623.463	-	12.479.553.713	16.063.630.807	(13.141.005.320)	-	3.690.319.286
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	1.048.041.572.191	676.135.678	635.146.436.974	609.074.469.392	(298.160.744.095)	45.347.804.841	383.860.298.654
Nhà máy Đường Phổ Phong	202.207.016.224	-	182.280.780.508	172.143.992.387	(151.136.302.993)	32.756.075.077	29.296.281.038
Trung tâm môi trường và nước sạch	6.570.728.035	-	4.825.085.655	20.007.080.392	(7.455.282.715)	450.639	746.935.597
Nhà máy đường An Khê	959.584.822.791	-	826.687.166.616	864.302.815.086	(615.944.377.183)	60.701.660.703	116.371.487.946
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	184.005.099.449	324.497.416	128.757.277.764	127.232.939.109	(88.359.121.453)	10.446.361.250	16.747.368.603
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	204.764.283.389	12.306.774	150.645.073.939	99.472.037.933	(61.766.717.286)	2.798.917.017	28.663.020.561
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.008.546.961	-	1.988.787.462	1.375.909.414	(1.232.051.976)	146.151.500	239.469.792
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	22.851.217.287	-	20.341.535.970	2.233.361.633	(1.599.543.235)	2.638.749.387	2.332.837.329
Nhà máy Cơ khí	21.719.006.693	-	18.126.351.376	2.225.588.274	(1.512.489.657)	839.601.244	13.401.636.062
Văn phòng Công ty	22.826.706.549	-	16.669.726.906	98.923.338.034	(79.882.456.015)	218.740.255.743	928.524.794.368
<b>Cộng</b>	<b>3.091.184.877.698</b>	<b>132.135.954.678</b>	<b>2.219.637.396.339</b>	<b>2.406.430.053.671</b>	<b>(1.481.434.995.198)</b>	<b>374.479.034.688</b>	<b>1.569.896.754.673</b>
<b>6 tháng đầu năm 2012</b>							
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	Hao mòn	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy Bía Dung Quất	358.188.691.556	101.149.212.392	212.347.260.169	164.554.895.609	(149.492.493.056)	1.459.347.857	43.360.825.012
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	5.879.233.533	-	5.692.177.943	18.991.470.693	(14.630.298.106)	32.200.000	6.911.031.130
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	910.731.819.919	414.693.419	561.359.972.721	383.007.724.662	(211.387.634.968)	27.193.502.409	380.530.440.773
Nhà máy Đường Phổ Phong	237.211.161.645	-	212.039.610.573	166.807.387.864	(147.859.145.839)	45.139.860.796	79.896.652.132
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.953.500.071	-	3.871.743.613	9.861.359.992	(5.496.104.180)	-	12.346.443.066
Nhà máy đường An Khê	529.979.362.525	-	433.809.173.495	564.559.044.216	(296.415.080.258)	39.821.908.500	370.968.818.804
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	172.361.159.369	221.882.773	121.775.756.747	125.223.659.959	(83.081.272.113)	15.035.094.940	76.972.751.242
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	149.383.203.641	830.417.466	118.261.587.935	96.855.812.432	(60.039.256.839)	6.716.076.526	65.382.854.067
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.667.073.287	-	1.618.552.997	1.474.637.833	(1.246.801.012)	-	726.794.137
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	18.868.468.059	-	16.639.546.038	2.486.344.685	(1.771.201.542)	1.692.029.500	6.901.437.402
Nhà máy Cơ khí	19.055.909.195	-	17.272.181.363	2.613.142.295	(1.864.589.320)	2.841.704.970	7.065.534.797
Văn phòng Công ty	17.778.111.999	-	13.484.132.296	348.503.373.292	(319.427.062.009)	68.847.336.633	139.824.233.620
<b>Cộng</b>	<b>2.427.057.694.799</b>	<b>102.616.206.050</b>	<b>1.718.171.695.890</b>	<b>1.884.938.853.532</b>	<b>(1.292.710.939.242)</b>	<b>208.779.062.131</b>	<b>1.190.887.816.182</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.506.194.592	1.672.422.360.981
Chi phí nhân công	271.639.963.703	165.328.016.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.045.886.857	109.401.132.323
Chi phí phân bổ kết vớ	7.125.252.012	5.661.555.396
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	193.270.082.652	32.474.021.575
Chi phí khác bằng tiền	191.702.500.762	37.312.719.274
<b>Cộng</b>	<b>2.616.289.880.578</b>	<b>2.022.599.806.089</b>

**37. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan:**

Bên liên quan là Công ty TNHH MTV Thành Phát – Công ty con do Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Bán bia, đường, cốm, bánh kẹo, nước khoáng, sữa...	402.717.546.289	374.205.817.790
	Công ty nhận đầu tư	Trả Cổ tức	2.099.273.000	-
		Góp thêm vốn điều lệ	1.000.000.000	
		Cung ứng dịch vụ	6.500.180.590	3.835.908.112
	Công ty nhận đầu tư	Lợi nhuận 2012 được chia	35.898.574.602	

**c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Phải thu</b>				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Mua bán sản phẩm, hàng hóa và cung ứng dịch vụ giữa hai đơn vị (TK 338)	89.040.756.108	66.325.256.814

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

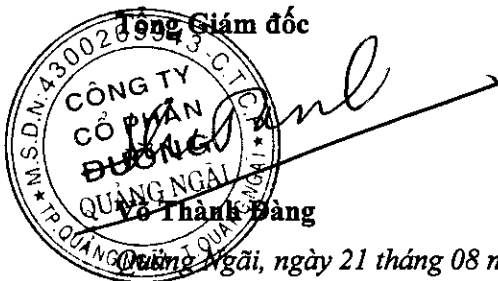
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Tiền ký cược kết vỏ bia (TK 344)	447.256.861	447.256.861

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Kế toán trưởng**



**Trần Ngọc Phương**

**Người lập biểu**



**Trần Quang Trung**